



VN-Index tăng 0,8%

Ngày báo cáo 4/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,8%

VN-Index tăng 0,8% (+14,4 điểm) trong phiên thứ Ba, chốt phiên tại 1.777,2 điểm. Bất động sản là ngành diễn biến tích cực nhất. Toàn sàn ghi nhận 185 mã tăng, 141 mã giảm và 53 mã đi ngang. Tổng giá trị giao dịch giảm so với phiên trước, đạt 18,1 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu bất động sản VIC (+2,3%), VHM (+3,3%), VRE (+4,8%) và NVL (+1,9%) tăng mạnh.
- Nhóm cổ phiếu Công nghiệp GEE (+3,2%), GEX (+6,4%) và GEL (+6,8%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu ngân hàng MBB (+1,7%), LPB (+1,5%), STB (+3,6%) và HDB (+2,7%) tăng mạnh, trong khi VCB (-1,3%), TCB (-1,0%) và BID (-0,7%) giảm điểm.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các cổ phiếu tiêu dùng DGW (+6,9%), HVN (+3,3%), PNJ (+6,9%), công ty Dịch vụ tài chính VIX (+3,7%) và nhà sản xuất cao su GVR (+1,1%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- DPG: Trúng gói thầu cao tốc Quy Nhơn – Pleiku trị giá 1,3 nghìn tỷ đồng
- FRT: Long Châu thử nghiệm mảng xét nghiệm y khoa – kỳ vọng đóng góp lợi nhuận không đáng kể trong năm 2026
- KDH: Kết quả mở bán đợt đầu tích cực tại phân khu cao tầng Gladia, với doanh số bán đạt gần 4,0 nghìn tỷ đồng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
- POW: Chi tiết bổ sung về lợi nhuận 6T 2026; LNST sau lợi ích CĐT S cốt lõi 6T sau điều chỉnh vẫn hoàn thành 101% dự báo năm 2026; tiềm năng tăng dự báo vẫn đáng kể
- PVT bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới
- DGW: Bổ sung thương hiệu mới hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh doanh thu laptop có thể chững lại - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- MWG: Mục tiêu LNST năm 2026 nhiều khả năng hoàn thành sớm hơn kế hoạch 2-3 tháng; Doanh thu DMX, Doanh thu/cửa hàng BHX trong nửa cuối năm dự kiến duy trì ổn định so với nửa đầu năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

|                            | VNI     | HNI       | UPCOM         |
|----------------------------|---------|-----------|---------------|
| Điểm                       | 1.777,2 | 286,4     | 127,2         |
| % Δ                        | 0,8%    | 2,6%      | 0,4%          |
| - % Δ 1 tuần               | 5,7%    | 6,3%      | 1,2%          |
| - % YTD                    | -0,4%   | 14,3%     | 5,3%          |
| - % YOY                    | 16,3%   | 6,7%      | 18,7%         |
| GTGD                       |         |           |               |
| - Hôm nay (triệu)          | 690,9   | 24,8      | 26,0          |
| - TB 1 tháng (triệu)       | 684,4   | 40,3      | 16,2          |
| - TB 1 năm (triệu)         | 1.076,7 | 71,6      | 27,6          |
| - TB QTD                   | 678,6   | 40,4      | 16,2          |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -19,6%  | -9,4%     | -19,6%        |
| Khối ngoại                 |         |           |               |
| - Mua (triệu)              | 105,1   | 0,7       | 0,5           |
| - Bán (triệu)              | 71,3    | 1,2       | 0,7           |
| - GT ròng (triệu)          | 33,9    | -0,5      | -0,2          |
| Độ rộng TT                 |         |           |               |
| Mã tăng                    | 187     | 59        | 133           |
| Mã giảm                    | 142     | 70        | 133           |
| Không đổi                  | 95      | 173       | 582           |
| Chỉ số chính               |         |           |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 321,1   | 18,2      | 48,0          |
| P/E trượt 12T              | 12,0    | 10,4      | 13,8          |
| LS cổ tức*                 | 1,7%    | 5,0%      | 3,8%          |
| Giao dịch                  |         |           |               |
| Phái sinh                  | Giá     | KL mở cửa | GTGD (tr USD) |
| VN30F1M                    | 1.925,0 | 40.150    | 1.396,33      |
| VN30F2M                    | 1.925,0 | 1.856     | 1,61          |
| VN30F1Q                    | 1.920,2 | 819       | 0,45          |
| VN30F2Q                    | 1.921,5 | 117       | 0,71          |
| VN100F1M                   | 1.834,7 | 56        | 0,24          |
| VN100F2M                   | 1.831,7 | 13        | 0,01          |
| VN100F1Q                   | 1.828,6 | 21        | 0,06          |
| VN100F2Q                   | 1.830,0 | 9         | 0,02          |
| USD/VND                    | 26.282  |           |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đang tiếp cận vùng 1.770–1.800 điểm, tương ứng vùng mục tiêu ngắn hạn của nhịp tăng hiện tại. Đây cũng là khu vực có thể xuất hiện áp lực điều chỉnh bất chợt khi chỉ số tiến gần vùng giá cao. Hỗ trợ gần hiện nằm tại vùng 1.745–1.750 điểm.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin & Nhận định nhanh

### DPG: Trúng gói thầu cao tốc Quy Nhơn – Pleiku trị giá 1,3 nghìn tỷ đồng

\* CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG) công bố trúng Gói thầu XL.03 thuộc Dự án cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, với giá trị hợp đồng 1,32 nghìn tỷ đồng và thời gian thi công 42 tháng. Đây là dự án quan trọng quốc gia, với tổng vốn đầu tư 27,6 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn đầu tư công.

\* DPG cho biết các nhà thầu phụ sẽ thực hiện 635 tỷ đồng trong tổng giá trị hợp đồng (có thể được giao cho các công ty liên kết của DPG là DP1 và DP2).

\* Bao gồm gói thầu này, tổng giá trị hợp đồng mới ký từ đầu năm 2026 của DPG tăng lên khoảng 5,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 77% dự báo cả năm của chúng tôi là 6,6 nghìn tỷ đồng, phù hợp với kỳ vọng. Chúng tôi đánh giá kết quả trúng thầu nhìn chung phù hợp với dự báo và củng cố khả năng đảm bảo nguồn doanh thu cho mảng xây dựng.

\* **Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với DPG với giá mục tiêu 48.900 đồng/cổ phiếu. DPG đang giao dịch tại P/E dự phóng năm 2026 và 2027 lần lượt là 9,7 lần và 7,0 lần.**

### FRT: Long Châu thử nghiệm mảng xét nghiệm y khoa – kỳ vọng đóng góp lợi nhuận không đáng kể trong năm 2026

\* Long Châu đã triển khai thử nghiệm dịch vụ xét nghiệm y khoa, cung cấp 3 danh mục dịch vụ xét nghiệm: (1) xét nghiệm sức khỏe thường quy (bao gồm công thức máu toàn phần, đường huyết, mỡ máu và chức năng gan, thận, v.v.), (2) tầm soát ung thư và (3) các gói kiểm tra sức khỏe tổng quát. Long Châu cung cấp cả gói cơ bản và nâng cao cho các dịch vụ này, trong đó các gói nâng cao bao phủ phạm vi chỉ số xét nghiệm rộng hơn.

\* Theo mô hình kinh doanh không thâm dụng tài sản cố định này, FRT chịu trách nhiệm thu hút khách hàng, tư vấn y khoa, lấy mẫu và chăm sóc khách hàng, trong khi các phòng xét nghiệm đối tác thực hiện công tác phân tích mẫu. Công ty đang hợp tác với Gene Solutions (nhà cung cấp dịch vụ chẩn đoán sinh học phân tử và xét nghiệm di truyền) và LabHouse (nhà cung cấp tư nhân về xét nghiệm lâm sàng thường quy). Giai đoạn đầu, FRT tận dụng các trung tâm tiêm chủng hiện có làm điểm lấy mẫu, khai thác mạng lưới bác sĩ và y tá của mình, đồng thời cung cấp dịch vụ lấy mẫu tại nhà trong bán kính 15 km. FRT hiện vận hành 5 trung tâm lấy mẫu tại TP.HCM và Đồng Nai. Công ty cho biết sẽ tiếp tục mở rộng mạng lưới để phục vụ khách hàng tại nhiều địa phương hơn trên toàn quốc, dù thông tin chi tiết về kế hoạch mở rộng vẫn chưa được công bố.

\* Nhìn chung, diễn biến này phù hợp với chiến lược của công ty nhằm phát triển Long Châu thành một hệ sinh thái chăm sóc sức khỏe. Do mảng kinh doanh này vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm, chúng tôi kỳ vọng đóng góp lợi nhuận sẽ không đáng kể trong năm 2026. Chúng tôi sẽ đưa vào mô hình dự báo đóng góp của mảng xét nghiệm y khoa khi quá trình triển khai tiến triển và có thông tin về các chỉ số hoạt động cụ thể hơn.

\* **Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho FRT với giá mục tiêu là 180.100 đồng/cổ phiếu.**

## **KDH: Kết quả mở bán đợt đầu tích cực tại phân khu cao tầng Gladia, với doanh số bán đạt gần 4,0 nghìn tỷ đồng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi**

\* Phân khu cao tầng Gladia (tên thương mại: Gladia Heights) là cấu phần căn hộ thuộc dự án 'Gladia by the Waters', liên doanh giữa Keppel và KDH tại TP.HCM (quy mô 11,8 ha). Phân khu cao tầng bao gồm 3 tòa tháp, với tổng cộng 616 căn hộ và 23 shophouse.

\* Vào ngày thứ Bảy, 01/08/2026, KDH đã tổ chức sự kiện mở bán chính thức đợt đầu tiên của phân khu cao tầng Gladia, đưa ra thị trường khoảng 500 căn hộ thuộc 2 tòa tháp. **Trong sự kiện mở bán, hơn 90% số căn hộ mở bán đã được đặt mua thành công, tương ứng gần 4,0 nghìn tỷ đồng doanh số bán hàng.**

\* Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bán các căn hộ còn lại trong khoảng 3 tháng tới. Theo ban lãnh đạo, kế hoạch doanh thu cho toàn bộ các căn hộ cao tầng vào khoảng 6,0 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận khoảng 2,0 nghìn tỷ đồng (trước khi phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số), với doanh thu dự kiến bắt đầu được ghi nhận vào năm 2027 khi bàn giao.

\* Kết quả bán hàng tích cực của phân khu cao tầng Gladia tiếp tục khẳng định uy tín vững chắc của KDH, đồng thời cho thấy nhu cầu nhà ở trên thị trường sơ cấp khu vực trung tâm TP.HCM vẫn duy trì tích cực, trong bối cảnh tâm lý người mua nhà nhìn chung còn thận trọng.

\* Doanh số bán hàng trong đợt mở bán đầu tiên của phân khu cao tầng Gladia tương đương gần 60% dự báo doanh số bán BĐS cả năm 2026 của chúng tôi cho KDH. Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 của KDH (6,7 nghìn tỷ đồng; +12% YoY).

\* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với KDH. Cổ phiếu đang giao dịch ở mức P/B dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 1,0 lần/0,9 lần (dựa trên dự báo của chúng tôi), thấp hơn đáng kể so với mức trung bình 5 năm là 2,1 lần.

## **POW: Chi tiết bổ sung về lợi nhuận 6T 2026; LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T sau điều chỉnh vẫn hoàn thành 101% dự báo năm 2026; tiềm năng tăng dự báo vẫn đáng kể**

**\* Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) công bố thêm chi tiết về các khoản thu nhập bất thường đã ghi nhận trong 6T 2026, bao gồm:**

+ 1,1 nghìn tỷ đồng từ khoản chênh lệch tỷ giá của Vũng Áng 1 (việc liệu gần 500 tỷ đồng còn lại có được ghi nhận hay không vẫn đang được đánh giá);

+ 991 tỷ đồng từ quyết toán đối với chênh lệch tiền điện và giá khí tại Cà Mau 1&2;

+ 381 tỷ đồng từ khoản hoàn trả chi phí O&M tại Cà Mau 1&2.

**\* Do đó, chúng tôi ước tính lại LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi của POW trong 6T 2026 đạt 2,7 nghìn tỷ đồng (gấp 2,0 lần YoY), thấp hơn mức ước tính trước đây là 3,1 nghìn tỷ đồng (gấp 2,3 lần YoY) trong [Báo cáo KQKD quý 2/2026 của POW](#), do thu nhập bất thường cao hơn kỳ vọng. Tuy nhiên, kết quả này vẫn tương đương 101% dự báo LNST cốt lõi cả năm của chúng tôi. Vì vậy, chúng tôi tiếp tục nhận thấy tiềm năng tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026, nhờ: (1) LNST cốt lõi 6T của NT2 hoàn thành 69% dự báo năm 2026 của chúng tôi; (2) LNST cốt lõi 6T của Vũng Áng hoàn thành khoảng 70% dự báo năm 2026; (3) sản lượng của Nhơn Trạch 1 đạt 93% dự báo năm 2026; (4) lợi nhuận của NT3&4 có thể cao hơn kỳ vọng; và (5) LNST 6T của thủy điện Hòa Na hoàn thành 63% dự báo năm 2026, dù lợi nhuận của nhà máy này thường cao hơn trong nửa cuối năm.**

**\* Hiện chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với POW với giá mục tiêu 18.000 đồng/cổ phiếu.**

## PVT bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới

\* HĐQT PVT đã bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Bình giữ chức Tổng Giám đốc, có hiệu lực từ ngày 3/8/2026, thay thế ông Trần Ngọc Nguyên. Trước đó, ông Bình từng giữ chức Chủ tịch HĐQT GAS. Hiện ông đại diện cho phần vốn 14% của PVN tại PVT.

\* Ông Bình từng công tác tại PVTrans từ tháng 10/2003 đến tháng 9/2009, lần lượt đảm nhiệm các vị trí chuyên viên, trợ lý và Phó ban.

\* Chúng tôi kỳ vọng việc bổ nhiệm này sẽ đảm bảo tính liên tục trong công tác điều hành.

## DGW: Bổ sung thương hiệu mới hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh doanh thu laptop có thể chững lại - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

1. **KQKD sơ bộ 7T 2026:** Doanh thu sơ bộ 7T 2026 đạt 19,3 nghìn tỷ đồng (+41% YoY), trong đó doanh thu tháng 7 đạt 3,2 nghìn tỷ đồng (+28% YoY). Tăng trưởng được thúc đẩy bởi mảng thiết bị văn phòng (+150% YoY) và thiết bị gia dụng (+72% YoY), trong khi doanh thu laptop và máy tính bảng đi ngang so với tháng trước ở mức khoảng 1,05 nghìn tỷ đồng.

### 2. Triển vọng:

\* **Kế hoạch quý 3/2026:** DGW đặt kế hoạch doanh thu thuần 7,66 nghìn tỷ đồng (+4% YoY; +5% QoQ) và LNST 165 tỷ đồng (-1% YoY; -47% QoQ), phản ánh kịch bản cơ sở dưới quan điểm thận trọng. Ban lãnh đạo kỳ vọng biên LN gộp sẽ không cải thiện trong nửa cuối năm 2026 so với quý 2/2026, do lợi ích từ việc bán lượng hàng tồn kho laptop giá thấp tích lũy trước đó đã phần lớn được ghi nhận trong quý 2, trong khi mức tăng giá bán laptop dự kiến chậm lại trong quý 3 so với quý 2.

### \* Triển vọng theo mảng:

- **Laptop & điện thoại di động:** Dựa trên nghiên cứu của bên thứ ba, mức tăng giá sản phẩm dự kiến chậm lại trong quý 3 so với quý 2 nhưng tiếp tục tăng ở mức 6%-7% mỗi quý cho đến cuối năm 2027. Ban lãnh đạo kỳ vọng doanh thu laptop và điện thoại di động năm 2027 nhìn chung đi ngang hoặc tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ (do giá bán trung bình cao hơn phần lớn bù đắp cho khả năng tăng trưởng sản lượng chững lại), thay vì sụt giảm như trong giai đoạn điều chỉnh hậu COVID năm 2023 (doanh thu laptop -16% YoY; doanh thu điện thoại di động -26% YoY). DGW cho rằng nếu có sự chững lại theo chu kỳ xảy ra thì sẽ nhẹ hơn so với giai đoạn COVID nhờ lượng hàng tồn kho mà các nhà bán lẻ tích trữ thấp hơn đáng kể.

- **Máy chủ (server):** Khoảng hai phần ba doanh thu mảng máy chủ đến từ các khách hàng doanh nghiệp lớn (ví dụ: Viettel, FPT Telecom, CMG, Sovico, Phenikaa). DGW kỳ vọng đầu tư máy chủ của khối doanh nghiệp duy trì tích cực trong năm 2027, trong khi tầm nhìn cho giai đoạn sau năm 2028 hiện còn hạn chế.

- **FMCG:** Ban lãnh đạo kỳ vọng nhu cầu trong nửa cuối năm 2026 đi ngang đến giảm nhẹ so với nửa đầu năm 2026.

### \* Bổ sung sản phẩm mới trong quý 3/2026:

#### - Hisense:

+ Ngày 3/8, DGW và Hisense đã ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược toàn diện, bao gồm:

(1) Thương mại điện tử: Vận hành gian hàng chính hãng của Hisense (TV, tủ lạnh, máy giặt, máy điều hòa) và gian hàng của thương hiệu TV Toshiba trên Shopee, Lazada và TikTok Shop.

(2) Ngành hàng điện lạnh: Phân phối máy điều hòa Hisense trên toàn quốc.

(3) Giải pháp B2B: Phân phối các giải pháp hiển thị của Hisense cho lĩnh vực giáo dục và y tế, cũng như các giải pháp lưu trữ điện mặt trời.

(4) Dịch vụ hậu mãi: Bảo hành và hỗ trợ hậu mãi cho toàn bộ danh mục sản phẩm Hisense.

+ Đóng góp doanh thu bắt đầu từ tháng 8/2026.

- **Intel:** Trong tháng 8, DGW dự kiến trở thành nhà phân phối CPU chính thức của Intel tại Việt Nam, qua đó hoàn thiện danh mục linh kiện máy tính để lắp ráp máy tính để bàn.

- **Sản phẩm tiêu hao cho ô tô:** DGW bắt đầu phân phối dầu nhớt Shell (thương hiệu dầu nhớt lớn thứ ba tại Việt Nam) từ tháng 7/2026, bao gồm cả kênh B2C (gara và nhà bán lẻ) và B2B (khách hàng công nghiệp). Ban lãnh đạo ước tính quy mô thị trường dầu nhớt Việt Nam đạt 1 tỷ USD, tăng trưởng với CAGR 8%. DGW đặt mục tiêu doanh thu 400 tỷ đồng trong nửa cuối năm 2026 (phù hợp với dự báo 395 tỷ đồng của chúng tôi), tăng tốc trong năm 2027 và đạt doanh thu 2,6 nghìn tỷ đồng (khoảng 10% thị phần) vào năm 2028. Ban lãnh đạo nhấn mạnh mức thị phần 30% thuộc về các sản phẩm không thương hiệu là cơ hội cho công ty. Trong dài hạn, mảng này có thể mở rộng sang các danh mục liên quan như lốp xe, ắc quy và phụ tùng ô tô.

**3. Cổ tức tiền mặt năm 2026:** Ngày 4/8, DGW công bố ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 17/8 để lấy ý kiến cổ đông về việc chi trả cổ tức tiền mặt năm 2026 ở mức 3.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 7,6%). Theo DGW, cổ tức này dự kiến được chi trả thành hai đợt. Đợt đầu tiên dự kiến vào tháng 10/2026, trong khi đợt thứ hai dự kiến vào tháng 5-6/2027.

#### 4. Quan điểm của chúng tôi:

\* Chúng tôi cho rằng việc bổ sung các thương hiệu mới sẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận trung hạn của DGW, giúp bù đắp một phần cho khả năng doanh thu laptop có thể sẽ bình thường hóa trong nửa cuối năm 2026-2027 từ mức nền cao của nửa đầu năm 2026. Trong số các thương hiệu mới, chúng tôi cho rằng Shell mang lại tiềm năng lợi nhuận dài hạn lớn nhất, nhờ quy mô thị trường tiềm năng lớn (1 tỷ USD chỉ riêng mảng dầu nhớt, cùng cơ hội mở rộng sang các danh mục ô tô liên quan) và cơ cấu thị trường có mức độ cạnh tranh thấp hơn tương đối so với mảng ICT.

\* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy dự báo 2026 của chúng tôi có tiềm năng được điều chỉnh tăng, chờ đánh giá chi tiết hơn.

\* Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị **KHẢ QUAN** cho DGW với giá mục tiêu 45.400 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

### MWG: Mục tiêu LNST năm 2026 nhiều khả năng hoàn thành sớm hơn kế hoạch 2-3 tháng; Doanh thu DMX, Doanh thu/cửa hàng BHX trong nửa cuối năm dự kiến duy trì ổn định so với nửa đầu năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư của CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG) vào ngày thứ Ba vừa qua. Các điểm chính được ghi nhận như sau. **MWG: Dự kiến hoàn thành mục tiêu LNST năm 2026 sớm hơn kế hoạch 2-3 tháng**

- **KQKD:** MWG hiện đi đúng lộ trình để đạt mục tiêu LNST năm 2026 là 9,2 nghìn tỷ đồng, và có khả năng hoàn thành sớm hơn kế hoạch từ 2-3 tháng. LNST nửa đầu năm (6T 2026) đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. Doanh số online của toàn tập đoàn chiếm gần 10% tổng doanh thu trong 6T 2026.

- **Phân bổ vốn:** Đợt chi trả cổ tức bằng tiền mặt đầu tiên với tỷ lệ 10% sẽ được thực hiện vào ngày 06/08, trong khi đợt thứ hai dự kiến diễn ra vào tháng 10/2026. Mức cổ tức bằng tiền mặt 2027 sẽ cao hơn. Công ty chưa thể mua cổ phiếu quỹ trong năm 2026 do các rào cản về thủ tục, nhưng đang được xem xét cho năm 2027.

- **Chuỗi nhà thuốc An Khang:** Đạt lợi nhuận trong 4 tháng liên tiếp kể từ tháng 3/2026. Ban lãnh đạo kỳ vọng sẽ có lãi trong cả năm 2026. Chuỗi sẽ đẩy nhanh tốc độ mở mới nhà thuốc từ cuối năm 2026.

**DMX: Duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ sự khởi sắc của ngành, gia tăng thị phần và đẩy mạnh mảng dịch vụ**

- **Triển vọng nửa cuối năm 2026:** Ban lãnh đạo tự tin đạt mức tăng trưởng doanh thu cả năm 30%. Các yếu tố hỗ trợ theo mùa chính bao gồm: mùa nắng nóng, mùa tựu trường, sự kiện ra mắt iPhone 18 và nhu cầu mua sắm cuối năm. DMX chưa ghi nhận các lượt mua trước từ người tiêu dùng. Doanh thu nửa cuối năm dự kiến duy trì ở mức tương đương nửa đầu năm.

- **Chi tiết về KQKD 6T 2026:** Doanh thu quý 2/2026 tăng 1% QoQ, trong khi LNST tăng 20% QoQ, dù quý 1 thường là mùa cao điểm. LNST 6T đạt 4.876 tỷ đồng (+73% YoY). Ban lãnh đạo hiện kỳ vọng LNST năm 2026 sẽ vượt mức 10 nghìn tỷ đồng, cao hơn đáng kể so với mục tiêu ban đầu là 7.350 tỷ đồng.

- **Biên lợi nhuận cải thiện:** Biên lợi nhuận ròng lần đầu tiên vượt mức 8% trong quý 2/2026 (+3 điểm % YoY lên 8,1%), chủ yếu nhờ vào biên lợi nhuận gộp được cải thiện. Điều này được thúc đẩy bởi việc tăng giá trên toàn thị trường (tác động nhỏ), các dịch vụ có biên lợi nhuận cao hơn, tối ưu hóa chi phí và hiệu ứng nâng cấp sản phẩm từ các chương trình trả góp.

- **Diễn biến các ngành hàng (trong 6T 2026):** Điện thoại Apple +50% YoY, điện thoại Android +15% YoY, laptop +35% YoY, phụ kiện +30% YoY, TV +20% YoY, máy lạnh +60% YoY, máy giặt +25% YoY, tủ lạnh +35% YoY và điện máy gia dụng +35% YoY.

- **Hợp tác với Apple:** DMX đã đạt 1,2 tỷ USD doanh thu sản phẩm Apple trong giai đoạn 4 năm (tháng 9/2023 - tháng 8/2026), hoàn thành mục tiêu 1 tỷ USD sớm trước một năm. Mục tiêu 5 năm mới được đặt ra ở mức 2,2 tỷ USD vào năm 2030.

- **Tài chính tiêu dùng và Dịch vụ:** 38% doanh thu được giao dịch qua các chương trình trả góp (so với 35% trong năm 2025). DMX hiện nắm giữ khoảng 80% thị phần tài chính tiêu dùng trong lĩnh vực điện máy và gia dụng.

- **Dịch vụ kỹ thuật DMX:** Doanh thu 6T 2026 đạt gần 1,9 nghìn tỷ đồng (+47% YoY). Doanh thu từ khách hàng bên ngoài (không mua hàng tại DMX) chiếm hơn 10% tổng doanh thu dịch vụ kỹ thuật. 670.000 máy lạnh được lắp đặt trong 6T 2026 với năng suất lắp đặt tăng 20%.

- **Kênh online và SuperApp:** Doanh thu online 6T 2026 chiếm 11% tổng doanh thu, dự kiến sẽ tăng tốc trong nửa cuối năm nhờ các chiến dịch bán hàng. Việc ra mắt chính thức SuperApp dự kiến diễn ra vào quý 4/2026 và hiện đang được chuẩn bị tích cực.

- **EraBlue (Indonesia):** Doanh thu 6T 2026 tăng 92% YoY với SSSG đạt 17%. LNST tăng 154% YoY, và đã xóa hoàn toàn lỗ lũy kế, đánh dấu một cột mốc quan trọng. Chuỗi vận hành 261 cửa hàng tính đến ngày 30/06, hướng tới mục tiêu vận hành 500 cửa hàng vào đầu năm 2027 và 1.000 cửa hàng trước năm 2030 (mục tiêu này mang tính thận trọng). Đã hoàn tất thuê 80% mặt bằng cho kế hoạch 500 cửa hàng. Mặc dù phải trả trước tiền thuê 2-3 năm, thời gian hoàn vốn trung bình mỗi cửa hàng chỉ khoảng 15 tháng.

- **IPO và Niêm yết:** EraBlue đã huy động thành công khoảng 500 triệu USD với tỷ lệ đăng ký mua đạt 93%, trong đó 90% là các nhà đầu tư tổ chức. Dự kiến niêm yết vào ngày 06/08/2026. Tỷ lệ sở hữu của MWG giảm xuống khoảng 86% sau IPO.

- **Chính sách cổ tức:** Tổng lợi suất cổ tức dự kiến đạt 10% (8.000 đồng/cổ phiếu) trong vòng 12 tháng. Đợt cổ tức đầu tiên 4.000 đồng/cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2025 sẽ được chi trả sau niêm yết (ngày đăng ký cuối cùng là ngày 18-19/8, thanh toán ngày 26/08). Đợt cổ tức thứ hai 4.000 đồng/cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2026 được chia làm hai đợt: 2.000 đồng vào tháng 12/2026 và 2.000 đồng sau ĐHCĐ tháng 4/2027. Kế hoạch thưởng cổ phiếu tỷ lệ tối thiểu 1:1 sẽ được thực hiện trong năm 2027.

- **Chương trình thưởng cổ phiếu dài hạn:** MWG đang xem xét chương trình quyền chọn mua cổ phiếu dành cho tối đa 15 lãnh đạo. Ban lãnh đạo sẽ được chọn mua cổ phiếu với giá 80.000 đồng/cổ phiếu. Chương trình chỉ mang lại giá trị nếu đạt được các mục tiêu 5 năm đầy thách thức, bao gồm các chỉ tiêu KPI về doanh thu và lợi nhuận (chưa công bố chi tiết) cùng với việc giá trị vốn hóa thị trường tăng gấp đôi. Mức pha loãng tối đa 10% trong 5 năm. Toàn bộ phương án đang được xem xét và dự kiến sẽ trình thông qua tại ĐHCĐ bất thường quý 4/2026, và MWG sẽ không tham gia biểu quyết.

**BHX: SSSG quay trở lại mức tăng trưởng dương một chữ số trong quý 2, biên lợi nhuận ròng cải thiện lên 3,4%, có thể vượt mục tiêu mở mới 1.000 cửa hàng trong năm 2026**

- **KQKD và Triển vọng 6T 2026:** Doanh thu 6T 2026 tăng 25% YoY, trong đó quý 2 tăng tốc lên 31% YoY. LNST quý 1 đạt khoảng 400 tỷ đồng, LNST quý 2 đạt 510 tỷ đồng. Tổng LNST 6T 2026 đạt 910 tỷ đồng. BHX hiện đi đúng lộ trình đạt mục tiêu LNST cả năm 2026 là 1.800 tỷ đồng. Lỗ lũy kế còn lại khoảng 7 nghìn tỷ đồng. Ban lãnh đạo kỳ vọng sẽ xóa toàn bộ khoản lỗ này trong vòng 2-3 năm tới trước khi tiến hành IPO và niêm yết BHX.

- **Mở rộng chuỗi cửa hàng:** BHX đã mở 632 cửa hàng mới trong 6T 2026, nâng tổng số cửa hàng lên khoảng 3.100 cửa hàng. Công ty vẫn duy trì mục tiêu mở mới 1.000 cửa hàng trong năm 2026, với khả năng vượt kế hoạch này. 50% cửa hàng mới đặt tại miền Nam, 50% còn lại tại miền Bắc và miền Trung. Nhóm cửa hàng mở năm 2026 đã đạt LN từ HĐKD cấp độ cửa hàng dương và bắt đầu bù đắp chi phí trung tâm phân phối (DC) từ tháng 6. Nhóm cửa hàng mở năm 2025 (khoảng 800 cửa hàng) tiếp tục tạo ra lợi nhuận dương sau chi phí DC. Nhóm cửa hàng mở trước năm 2025 (khoảng 1.700 cửa hàng) đạt mức tăng trưởng doanh thu một chữ số với LN từ HĐKD cấp độ cửa hàng quý 2/2026 tăng hơn 30% YoY.

- **Mở rộng ra miền Bắc:** Việc mở cửa hàng tại miền Bắc hiện diễn ra thuận lợi. Các thách thức ban đầu về chuỗi cung ứng và hành vi người tiêu dùng là không đáng kể và trong tầm kiểm soát. Doanh thu trung bình mỗi cửa hàng miền Bắc đạt khoảng 1 tỷ đồng/tháng, phù hợp với kỳ vọng. Các cửa hàng đầu tiên tại miền Bắc đã có lãi sau 3-6 tháng mở cửa.

- **Diễn biến ngành hàng:** Tăng trưởng ngành hàng thực phẩm tươi sống cải thiện từ 7% trong quý 1 lên 17% trong quý 2. Tăng trưởng ngành hàng FMCG tăng tốc từ 15% trong quý 1 lên 40% trong quý 2. Doanh thu online đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (+85% YoY). Nhóm hàng thực phẩm tươi sống chiếm khoảng 30% doanh thu.

- **Biên lợi nhuận và quản lý chi phí:** Tỷ lệ hao hụt giảm xuống dưới 3%. Tỷ lệ chi phí logistics tiếp tục cải thiện dù chi phí nhiên liệu cao hơn, qua đó thúc đẩy đà cải thiện đáng kể của biên lợi nhuận trong 6T 2026. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành        | Room NN | GT VH tr USD | GT GD/ 30N tr USD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2025 | P/E 2026 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|--------------|---------|--------------|-------------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| STK | Dệt may      | 83%     | 49           | 0.0               | 8,400        | 25,500       | 204%       | 0.0%            | 204%              | KQ          | 17/01/25              | 23.8     | 5.7      | 11.7                 | 0.8           |
| KDH | Bất động sản | 25%     | 767          | 4.1               | 18,000       | 42,600       | 137%       | 0.0%            | 137%              | MUA         | 11/05/26              | 20.3     | 13.4     | 17.9                 | 1.1           |
| NLG | Bất động sản | 9%      | 403          | 2.1               | 21,850       | 45,800       | 110%       | 2.3%            | 112%              | MUA         | 11/05/26              | 12.7     | 15.5     | 17.9                 | 0.9           |
| VGC | KCN          | 48%     | 652          | 0.6               | 38,300       | 66,800       | 74%        | 5.7%            | 80%               | MUA         | 11/05/26              | 12.9     | 10.8     | 13.6                 | 2.0           |
| HDC | Bất động sản | 48%     | 104          | 0.8               | 11,900       | 21,400       | 80%        | 0.0%            | 80%               | KQ          | 09/01/26              | 4.3      | 8.8      | 17.9                 | 0.9           |
| PVS | Dầu khí      | 33%     | 670          | 4.3               | 34,500       | 60,000       | 74%        | 0.0%            | 74%               | MUA         | 08/05/26              | 12.1     | 11.9     | 12.4                 | 1.1           |
| BMI | Bảo hiểm     | 23%     | 78           | 0.1               | 13,600       | 23,100       | 70%        | 3.7%            | 74%               | MUA         | 12/04/24              | 9.1      | 5.4      | 15.6                 | 0.7           |
| DCM | Phân bón     | 43%     | 622          | 2.9               | 30,950       | 51,000       | 65%        | 8.1%            | 73%               | MUA         | 25/05/26              | 9.1      | 5.6      | 11.7                 | 1.4           |
| HDG | Điện & Nước  | 34%     | 257          | 1.4               | 16,650       | 28,700       | 72%        | 0.0%            | 72%               | MUA         | 16/07/26              | 9.9      | 12.5     | 17.9                 | 1.0           |
| PVT | Dầu khí      | 36%     | 367          | 2.2               | 18,700       | 30,800       | 65%        | 5.3%            | 70%               | MUA         | 13/03/26              | 8.8      | 6.1      | 11.1                 | 1.0           |
| PLC | Dầu khí      | 49%     | 60           | 0.1               | 19,600       | 31,900       | 63%        | 5.1%            | 68%               | MUA         | 12/09/25              | 116.7    | 6.3      | 11.7                 | 1.1           |
| IDC | KCN          | 34%     | 528          | 1.7               | 33,300       | 52,700       | 58%        | 9.0%            | 67%               | MUA         | 04/06/26              | 7.3      | 7.1      | 17.9                 | 2.1           |
| GEX | Điện & Nước  | 44%     | 1,235        | 14.9              | 24,850       | 40,500       | 63%        | 2.0%            | 65%               | MUA         | 06/07/26              | 22.2     | 22.0     | 11.1                 | 1.6           |
| HPG | VLXD         | 27%     | 7,104        | 22.1              | 22,150       | 35,400       | 60%        | 2.0%            | 62%               | MUA         | 12/05/26              | 12.4     | 7.4      | 12.8                 | 1.3           |
| DPG | Điện & Nước  | 30%     | 140          | 0.5               | 31,000       | 48,900       | 58%        | 1.9%            | 60%               | MUA         | 11/06/26              | 9.6      | 10.0     | 13.6                 | 1.2           |
| CTG | Ngân hàng    | 5%      | 9,397        | 11.9              | 31,850       | 50,000       | 57%        | 0.0%            | 57%               | MUA         | 15/05/26              | 8.2      | 7.0      | 12.0                 | 1.2           |
| PTB | Công nghiệp  | 10%     | 132          | 0.1               | 34,500       | 52,000       | 51%        | 6.1%            | 57%               | KQ          | 06/10/25              | 4.6      | 6.0      | 12.8                 | 1.0           |
| HVN | Hàng không   | 21%     | 2,807        | 1.2               | 23,750       | 37,100       | 56%        | 0.0%            | 56%               | KQ          | 22/07/25              | 10.1     | 8.5      | 17.9                 | 7.8           |
| DXG | Bất động sản | 32%     | 525          | 4.8               | 10,900       | 17,000       | 56%        | 0.0%            | 56%               | MUA         | 12/06/26              | 56.4     | 59.0     | 17.9                 | 1.0           |
| ACG | Gỗ           | 12%     | 181          | 0.0               | 31,600       | 45,800       | 45%        | 5.4%            | 50%               | MUA         | 15/07/25              | 10.0     | 7.9      | 12.8                 | 1.1           |
| VPB | Ngân hàng    | 7%      | 7,731        | 15.9              | 25,650       | 38,000       | 48%        | 1.9%            | 50%               | MUA         | 18/05/26              | 8.5      | 6.6      | 12.0                 | 1.1           |
| DXS | Bất động sản | 43%     | 129          | 0.4               | 5,880        | 8,800        | 50%        | 0.0%            | 50%               | KQ          | 11/06/26              | 10.0     | 8.7      | 17.9                 | 0.5           |
| MBB | Ngân hàng    | 1%      | 7,466        | 13.5              | 24,400       | 36,000       | 48%        | 2.0%            | 50%               | MUA         | 21/05/26              | 7.3      | 6.1      | 12.0                 | 1.3           |
| TCB | Ngân hàng    | 2%      | 7,982        | 17.2              | 29,650       | 42,600       | 44%        | 4.7%            | 48%               | MUA         | 11/05/26              | 8.3      | 7.2      | 12.0                 | 1.2           |
| MSN | Bán lẻ       | 76%     | 3,795        | 12.5              | 68,400       | 101,200      | 48%        | 0.0%            | 48%               | MUA         | 21/05/25              | 24.1     | 23.3     | 11.1                 | 2.5           |
| VTP | GTVT         | 45%     | 374          | 0.9               | 48,800       | 71,800       | 47%        | 0.0%            | 47%               | PHTT        | 25/05/26              | 20.4     | 24.3     | 11.1                 | 4.3           |
| KBC | KCN          | 42%     | 1,016        | 2.6               | 28,400       | 40,400       | 42%        | 3.5%            | 46%               | MUA         | 01/06/26              | 12.7     | 11.1     | 17.9                 | 1.1           |
| NT2 | Điện & Nước  | 39%     | 235          | 0.5               | 21,450       | 28,800       | 34%        | 9.3%            | 44%               | MUA         | 28/05/26              | 5.8      | 6.8      | 11.6                 | 1.2           |

|     |                   |     |        |      |         |         |     |       |     |      |          |      |      |      |     |
|-----|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|-----|-------|-----|------|----------|------|------|------|-----|
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 2,197  | 1.1  | 45,100  | 59,000  | 31% | 11.1% | 42% | MUA  | 06/01/26 | 13.5 | 12.8 | 11.8 | 3.0 |
| MWG | Bán lẻ            | 0%  | 4,042  | 15.9 | 72,100  | 101,000 | 40% | 1.4%  | 41% | MUA  | 14/10/25 | 15.0 | 12.7 | 10.2 | 3.0 |
| PHR | Công nghiệp       | 37% | 308    | 0.8  | 59,800  | 82,700  | 38% | 2.2%  | 40% | MUA  | 15/07/26 | 18.4 | 5.2  | 11.7 | 1.7 |
| REE | Điện & Nước       | 0%  | 1,144  | 1.0  | 48,350  | 66,900  | 38% | 2.1%  | 40% | MUA  | 22/04/26 | 11.9 | 10.5 | 11.1 | 1.4 |
| NVL | Bất động sản      | 44% | 1,223  | 8.9  | 13,400  | 18,600  | 39% | 0.0%  | 39% | MUA  | 18/06/26 | 16.6 | 21.7 | 17.9 | 0.7 |
| QTP | Điện & Nước       | -1% | 192    | 0.1  | 11,300  | 14,600  | 29% | 8.8%  | 38% | MUA  | 10/12/25 | 5.0  | 7.7  | 11.6 | 0.9 |
| SZC | KCN               | 19% | 128    | 0.3  | 18,650  | 24,700  | 32% | 5.4%  | 38% | KQ   | 01/07/26 | 10.6 | 25.6 | 17.9 | 1.1 |
| PNJ | Bán lẻ            | 6%  | 689    | 16.1 | 35,450  | 46,500  | 31% | 5.6%  | 37% | PHTT | 12/07/26 | 6.9  | 6.2  | 7.4  | 1.3 |
| F88 | Tài chính TT      | 42% | 604    | 0.4  | 71,700  | 98,000  | 37% | 0.0%  | 37% | MUA  | 25/06/26 | 22.0 | 13.5 | 15.8 | 5.3 |
| MCH | Bán lẻ            | 84% | 6,854  | 8.4  | 138,000 | 181,700 | 32% | 4.3%  | 36% | PHTT | 28/11/25 | 26.8 | 23.4 | 11.8 | 9.7 |
| FRT | Bán lẻ            | 17% | 904    | 2.6  | 133,100 | 180,100 | 35% | 0.0%  | 35% | MUA  | 17/06/26 | 28.5 | 19.8 | 10.2 | 5.0 |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 90% | 178    | 0.1  | 48,650  | 61,900  | 27% | 7.2%  | 34% | MUA  | 12/09/25 | 10.4 | 7.9  | 7.4  | 1.8 |
| DGC | Công nghiệp       | 45% | 571    | 1.2  | 39,600  | 52,100  | 32% | 2.5%  | 34% | KQ   | 20/07/26 | 5.3  | 7.9  | 11.7 | 1.0 |
| PVD | Dầu khí           | 42% | 638    | 7.6  | 18,100  | 24,150  | 33% | 0.0%  | 33% | MUA  | 09/04/26 | 11.2 | 15.0 | 12.4 | 1.0 |
| VRE | Bất động sản      | 38% | 2,279  | 5.1  | 26,400  | 34,200  | 30% | 3.8%  | 33% | PHTT | 29/05/26 | 9.3  | 10.8 | 17.9 | 1.2 |
| GAS | Dầu khí           | 47% | 6,407  | 3.5  | 69,900  | 90,000  | 29% | 4.3%  | 33% | MUA  | 29/07/26 | 15.6 | 13.2 | 11.6 | 2.5 |
| BID | Ngân hàng         | 12% | 10,509 | 6.1  | 38,000  | 50,500  | 33% | 0.0%  | 33% | MUA  | 21/05/26 | 10.0 | 9.2  | 12.0 | 1.4 |
| DPM | Phân bón          | 47% | 573    | 3.1  | 22,200  | 28,000  | 26% | 6.8%  | 33% | PHTT | 25/05/26 | 16.9 | 9.3  | 11.7 | 1.3 |
| SSI | Chứng khoán       | 70% | 2,333  | 22.3 | 24,550  | 31,600  | 29% | 4.1%  | 33% | MUA  | 16/07/26 | 14.4 | 15.7 | 15.8 | 1.5 |
| CTR | CNTT              | 44% | 362    | 0.8  | 74,300  | 96,800  | 30% | 2.0%  | 32% | KQ   | 14/04/26 | 14.2 | 12.2 | 13.6 | 4.2 |
| AST | DV Hàng không     | 3%  | 131    | 0.0  | 63,800  | 80,600  | 26% | 5.5%  | 32% | MUA  | 26/08/25 | 11.5 | 11.1 | 10.2 | 4.8 |
| TPB | Ngân hàng         | 8%  | 1,533  | 5.7  | 14,550  | 18,600  | 28% | 3.4%  | 31% | MUA  | 20/05/26 | 5.5  | 5.2  | 12.0 | 0.9 |
| VCB | Ngân hàng         | 10% | 19,045 | 11.1 | 60,000  | 78,500  | 31% | 0.0%  | 31% | MUA  | 18/05/26 | 15.4 | 13.0 | 12.0 | 2.0 |
| BVH | Bảo hiểm          | 22% | 1,777  | 0.9  | 63,000  | 81,000  | 29% | 1.7%  | 30% | MUA  | 11/06/26 | 16.8 | 12.6 | 15.6 | 1.8 |
| FPT | CNTT              | 21% | 4,656  | 24.2 | 71,500  | 90,300  | 26% | 3.2%  | 30% | MUA  | 08/06/26 | 13.7 | 12.1 | 14.8 | 3.1 |
| PPC | Điện & Nước       | 45% | 108    | 0.0  | 8,880   | 11,000  | 24% | 5.6%  | 30% | KQ   | 10/12/25 | 17.5 | 8.8  | 11.6 | 0.6 |
| POW | Điện & Nước       | 45% | 1,620  | 7.0  | 13,900  | 18,000  | 29% | 0.0%  | 29% | MUA  | 29/05/26 | 17.8 | 14.8 | 11.6 | 1.0 |
| TV2 | Điện & Nước       | 8%  | 68     | 0.1  | 26,400  | 33,000  | 25% | 3.8%  | 29% | KQ   | 13/07/26 | 30.0 | 20.5 | 11.1 | 1.4 |
| GMD | GTVT              | 8%  | 1,239  | 5.6  | 76,500  | 95,500  | 25% | 3.3%  | 28% | MUA  | 25/05/26 | 20.7 | 13.5 | 11.1 | 2.4 |
| SCS | DV Hàng không     | 22% | 163    | 0.2  | 44,700  | 51,200  | 15% | 12.3% | 27% | PHTT | 13/01/26 | 5.6  | 6.1  | 17.9 | 2.8 |

|     |                   |     |        |      |         |         |      |       |      |      |          |       |      |      |      |
|-----|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|------|----------|-------|------|------|------|
| PLX | Xăng dầu          | 6%  | 1,615  | 2.8  | 33,450  | 41,100  | 23%  | 3.6%  | 26%  | MUA  | 13/10/25 | 17.4  | 14.5 | 12.4 | 1.7  |
| HDB | Ngân hàng         | 5%  | 5,077  | 16.4 | 26,700  | 33,000  | 24%  | 1.9%  | 25%  | MUA  | 06/03/26 | 7.4   | 6.4  | 12.0 | 1.6  |
| VIB | Ngân hàng         | 2%  | 1,914  | 6.2  | 14,800  | 18,500  | 25%  | 0.0%  | 25%  | KQ   | 23/05/25 | 6.9   | 5.7  | 12.0 | 1.1  |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 50% | 4,724  | 11.1 | 59,500  | 70,300  | 18%  | 6.7%  | 25%  | MUA  | 24/04/25 | 13.2  | 14.2 | 11.8 | 3.9  |
| ACB | Ngân hàng         | 6%  | 4,950  | 15.3 | 22,450  | 27,100  | 21%  | 3.1%  | 24%  | MUA  | 21/05/26 | 7.5   | 6.5  | 12.0 | 1.3  |
| ACV | Hàng không        | 47% | 5,370  | 0.7  | 39,400  | 48,000  | 22%  | 0.0%  | 22%  | PHTT | 18/05/26 | 12.6  | 12.5 | 11.1 | 1.9  |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 657    | 0.3  | 47,200  | 53,400  | 13%  | 8.5%  | 22%  | KQ   | 30/08/24 | 9.0   | 6.8  | 11.8 | 1.6  |
| DHC | Công nghiệp       | 16% | 138    | 0.4  | 34,100  | 40,100  | 18%  | 3.8%  | 21%  | MUA  | 16/12/25 | 8.4   | 8.1  | 12.8 | 1.4  |
| SIP | KCN               | 47% | 469    | 0.2  | 51,000  | 58,900  | 15%  | 5.9%  | 21%  | MUA  | 20/07/26 | 10.0  | 10.0 | 17.9 | 2.6  |
| BWE | Điện & Nước       | 47% | 418    | 0.7  | 43,800  | 51,600  | 18%  | 3.0%  | 21%  | MUA  | 13/05/26 | 11.3  | 12.1 | 11.6 | 1.8  |
| BMP | VLXD              | 17% | 466    | 0.9  | 149,800 | 163,000 | 9%   | 10.3% | 19%  | MUA  | 17/06/26 | 10.1  | 9.6  | 13.6 | 4.3  |
| NKG | VLXD              | 45% | 207    | 0.8  | 11,050  | 13,100  | 19%  | 0.0%  | 19%  | PHTT | 18/04/25 | 25.1  | 8.5  | 12.8 | 0.7  |
| DGW | Bán lẻ            | 25% | 333    | 1.1  | 39,600  | 45,400  | 15%  | 2.5%  | 17%  | KQ   | 18/06/26 | 16.0  | 13.6 | 10.2 | 2.4  |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 81% | 426    | 0.5  | 53,500  | 58,600  | 10%  | 5.6%  | 15%  | KQ   | 30/07/26 | 8.5   | 7.9  | 11.8 | 1.2  |
| PC1 | Điện & Nước       | 41% | 336    | 2.7  | 21,500  | 24,700  | 15%  | 0.0%  | 15%  | KQ   | 21/07/26 | 9.6   | 14.6 | 13.6 | 1.3  |
| GVR | Công nghiệp       | 12% | 4,331  | 1.7  | 28,500  | 32,100  | 13%  | 1.4%  | 14%  | PHTT | 20/07/26 | 21.4  | 16.7 | 11.7 | 1.9  |
| BSR | Lọc hóa dầu       | 48% | 4,755  | 9.4  | 25,000  | 27,000  | 8%   | 2.8%  | 11%  | PHTT | 18/03/26 | 24.1  | 7.7  | 12.4 | 1.7  |
| VHM | Bất động sản      | 43% | 23,857 | 31.5 | 152,900 | 153,700 | 1%   | 3.9%  | 4%   | PHTT | 29/05/26 | 15.0  | 11.4 | 17.9 | 2.4  |
| TDM | Điện & Nước       | 49% | 275    | 0.2  | 59,300  | 60,600  | 2%   | 2.2%  | 4%   | KQ   | 13/05/26 | 34.1  | 33.0 | 11.6 | 2.8  |
| VEA | Ô-tô              | 48% | 1,750  | 0.3  | 34,700  | 30,800  | -11% | 13.9% | 3%   | PHTT | 28/10/25 | 6.3   | 6.5  | 11.1 | 1.9  |
| HSG | VLXD              | 46% | 333    | 1.3  | 10,850  | 10,400  | -4%  | 4.6%  | 0%   | PHTT | 18/04/25 | 14.0  | 14.9 | 12.8 | 0.7  |
| STB | Ngân hàng         | 19% | 5,307  | 11.8 | 74,100  | 73,500  | -1%  | 0.0%  | -1%  | PHTT | 18/05/26 | 26.0  | 23.4 | 12.0 | 2.2  |
| OIL | Dầu khí           | 6%  | 507    | 1.0  | 13,000  | 12,700  | -2%  | 0.8%  | -2%  | KQ   | 17/10/25 | 31.7  | 28.7 | 12.4 | 1.2  |
| VJC | Hàng không        | 24% | 3,696  | 11.8 | 126,500 | 114,000 | -10% | 0.0%  | -10% | KQ   | 15/03/24 | 35.3  | 14.2 | 17.9 | 3.7  |
| LPB | Ngân hàng         | 4%  | 6,105  | 20.0 | 53,800  | 39,300  | -27% | 1.9%  | -25% | KKQ  | 18/11/25 | 14.2  | 14.8 | 12.0 | 3.7  |
| VIC | Bất động sản      | 45% | 64,282 | 37.1 | 218,000 | 110,000 | -50% | 0.0%  | -50% | BÁN  | 12/06/26 | 143.5 | 61.8 | 17.9 | 10.0 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 50        | 129.749                  | 2.595                          | 20                   | 13,9            | 10,9     | 9,3      | 15,2                   | 1,6          | 20,5       | 15,7     | 12,0     | 1,8          | 3,4%                       |
| KHẢ QUAN     | 18        | 12.600                   | 700                            | 2                    | 10,7            | 11,6     | 9,5      | 14,0                   | 2,0          | 19,0       | 15,6     | 13,2     | 1,9          | 2,5%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 14        | 56.842                   | 4.060                          | 3                    | 19,0            | 15,7     | 12,2     | 17,2                   | 2,2          | 24,2       | 16,5     | 13,0     | 2,4          | 4,2%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 6.105                    | 6.105                          | 0                    | 17,4            | 14,2     | 14,8     | 10,4                   | 3,7          | 17,4       | 14,2     | 14,8     | 3,7          | 1,9%                       |
| BÁN          | 1         | 64.282                   | 64.282                         | 1                    | 136,3           | 143,5    | 61,8     | 72,4                   | 10,0         | 136,3      | 143,5    | 61,8     | 10,0         | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 84        | 269.578                  | 3.209                          | 26                   | 18,8            | 15,5     | 12,6     | 16,9                   | 2,2          | 22,1       | 17,3     | 13,0     | 2,1          | 3,3%                       |

|                    |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                    | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng          | 12        | 87.016                   | 7.251                          | 11                   | 11,4            | 9,8      | 8,5      | 12,8                   | 1,5          | 11,1       | 10,4     | 9,3      | 1,6          | 1,6%                       |
| Bảo hiểm           | 2         | 1.854                    | 927                            | 1                    | 21,4            | 16,3     | 12,0     | 21,2                   | 1,7          | 16,0       | 13,0     | 9,0      | 1,2          | 2,7%                       |
| Chứng khoán        | 1         | 2.333                    | 2.333                          | 1                    | 19,7            | 14,4     | 15,7     | 18,5                   | 1,5          | 19,7       | 14,4     | 15,7     | 1,5          | 4,1%                       |
| Tài chính thay thế | 1         | 604                      | 604                            | 0                    | 45,0            | 22,0     | 13,5     | 30,0                   | 5,3          | 45,0       | 22,0     | 13,5     | 5,3          | 0,0%                       |
| Tiêu dùng          | 13        | 26.910                   | 2.070                          | 4                    | 17,3            | 14,9     | 13,9     | 19,3                   | 3,3          | 21,4       | 14,8     | 12,9     | 3,2          | 5,3%                       |
| CNTT               | 1         | 4.656                    | 4.656                          | 1                    | 16,7            | 13,7     | 12,1     | 17,4                   | 3,1          | 16,7       | 13,7     | 12,1     | 3,1          | 3,2%                       |
| Bất động sản       | 9         | 93.569                   | 10.397                         | 2                    | 59,4            | 37,8     | 26,7     | 26,2                   | 4,2          | 34,9       | 32,0     | 23,5     | 2,1          | 1,1%                       |
| Vật liệu           | 4         | 8.109                    | 2.027                          | 1                    | 15,6            | 12,4     | 7,6      | 19,0                   | 1,3          | 13,6       | 15,4     | 10,1     | 1,8          | 4,2%                       |
| Điện & Nước        | 12        | 6.028                    | 502                            | 1                    | 20,7            | 13,4     | 13,4     | 18,4                   | 1,3          | 26,1       | 15,4     | 14,4     | 1,4          | 3,2%                       |
| Dầu khí            | 10        | 16.216                   | 1.622                          | 2                    | 22,6            | 16,6     | 10,3     | 20,9                   | 1,7          | 32,8       | 26,4     | 11,8     | 1,4          | 3,7%                       |
| Công nghiệp        | 5         | 1.071                    | 214                            | 0                    | 6,9             | 6,2      | 7,5      | 8,8                    | 1,0          | 11,0       | 10,4     | 7,1      | 1,0          | 3,6%                       |
| Khu công nghiệp    | 7         | 7.431                    | 1.062                          | 1                    | 21,2            | 15,4     | 12,4     | 19,6                   | 1,7          | 21,7       | 13,3     | 12,3     | 1,8          | 4,7%                       |
| GTVT & Logistics   | 7         | 13.780                   | 1.969                          | 1                    | 13,3            | 14,9     | 11,8     | 18,0                   | 2,8          | 16,6       | 16,6     | 12,9     | 3,9          | 3,0%                       |
| TỔNG CỘNG          | 84        | 269.578                  | 3.209                          | 26                   | 18,8            | 15,5     | 12,6     | 16,9                   | 2,2          | 22,1       | 17,3     | 13,0     | 2,1          | 3,3%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap  
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap  
 \*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ | Tăng trưởng EPS 2026F | Khuyến nghị cũ | Khuyến nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                                                                 |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                          |
| ACB                | 1%                                     | 14%                   | MUA            |                 | KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể                                                                 |
| BID                | 15%                                    | 8%                    | KQ             |                 | NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi                                                                                                                        |
| CTG                | 37%                                    | 17%                   | MUA            |                 | Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                                                                         |
| HDB                | 33%                                    | 17%                   | KQ             |                 | Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi                                                                                     |
| LPB                | -3%                                    | -4%                   | KKQ            |                 | KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2                                                 |
| MBB                | 27%                                    | 20%                   | MUA            |                 | Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng                                                                                               |
| STB                | -73%                                   | 11%                   | PHTT           |                 | KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh                                                                                                                                |
| TCB                | 15%                                    | 15%                   | MUA            |                 | KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực. |
| TPB                | 5%                                     | 5%                    | MUA            |                 | Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                |
| VCB                | 37%                                    | 19%                   | MUA            |                 | Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh                                                                                               |
| VIB                | 7%                                     | 22%                   | KQ             |                 | Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận                                                                                                                               |
| VPB                | 66%                                    | 29%                   | MUA            |                 | KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ                                                                      |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                          |
| BMI                |                                        | 68%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                          |
| BVH                | 36%                                    | 33%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                          |
| SSI                |                                        | -7%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                          |
| F88                | 109%                                   | 62%                   | MUA            |                 | ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng                                                                                                                |
| Tiêu dùng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                          |
| CTR                | 21%                                    | 17%                   | KQ             |                 | KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời                                                                                      |
| DGW                | 130%                                   | 17%                   | KQ             |                 | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện                                |
| FPT                | 15%                                    | 14%                   | MUA            |                 | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp                                             |
| FRT                | 119%                                   | 44%                   | MUA            |                 | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực                                                                                    |

|                  |      |      |      |                                                                                                                                                           |
|------------------|------|------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MSN (2)          |      | 42%  | MUA  |                                                                                                                                                           |
| MCH              |      | 15%  | PHTT |                                                                                                                                                           |
| MWG              |      | 18%  | MUA  |                                                                                                                                                           |
| PNJ              | 11%  | 11%  | PHTT | Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại                                              |
| QNS              |      | 33%  | KQ   |                                                                                                                                                           |
| SAB              | 18%  | 1%   | MUA  |                                                                                                                                                           |
| TLG              | 4%   | 20%  | MUA  | Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2                                                                         |
| VEA              | 17%  | -7%  | PHTT | Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                      |
| VHC              | 9%   | 7%   | MUA  | KQ<br>Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang                                                               |
| VNM              |      | 6%   | MUA  |                                                                                                                                                           |
| GTVT & Logistics |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| ACV              | 11%  | -3%  | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết đủ doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng |
| AST              | 52%  | 6%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng                        |
| GMD (2)          | 22%  | 30%  | BUY  | Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                  |
| HVN              | -43% | 19%  | PHTT | Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu đủ doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                       |
| SCS              | 1%   | -6%  | PHTT | Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi                                    |
| VJC              | 4%   | N.A  | KQ   | Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo            |
| VTP              | -40% | -16% | PHTT | Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp                         |
| Bất động sản     |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| DXG              | -30% | -4%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp                                                                                     |
| DXS              | -40% | 15%  | KQ   | Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng                                                             |
| HDC              | 41%  | -51% | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương                           |
| NVL              | N.M  | -23% | MUA  | Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2                                                                         |
| KDH              | 218% | 52%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường                                                             |
| NLG              | -53% | -18% | MUA  | Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét                                                                            |
| VHM              | 372% | 31%  | PHTT | Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm                   |

|                        |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                       |
|------------------------|------|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VIC                    | 182% | 132% | BÁN  | Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp dự kiến trong quý 2/2026                    |                                                                                                                                                                       |
| VRE                    | 33%  | -14% | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                                      |                                                                                                                                                                       |
| Khu công nghiệp        |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                       |
| GVR                    | 73%  | 15%  | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                             |                                                                                                                                                                       |
| IDC                    | 37%  | 3%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng                                                     |                                                                                                                                                                       |
| KBC                    | -80% | 15%  | MUA  | Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao                                                                          |                                                                                                                                                                       |
| PHR                    | 245% | 118% | MUA  | Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                      |                                                                                                                                                                       |
| SIP                    | 18%  | 6%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                                                                         |                                                                                                                                                                       |
| SZC                    | -84% | -59% | KQ   | Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh                              |                                                                                                                                                                       |
| Vật liệu & Công nghiệp |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                       |
| ACG                    | 27%  | 19%  | MUA  | Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo                                                      |                                                                                                                                                                       |
| BMP                    | 9%   | 5%   | MUA  | Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng                          |                                                                                                                                                                       |
| DGC                    | -52% | -33% | MUA  | KQ                                                                                                                                                                                 | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo                                |
| DHC                    | 99%  | 3%   | MUA  |                                                                                                                                                                                    | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng                      |
| HPG                    | 49%  | 42%  | MUA  |                                                                                                                                                                                    | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng                                                               |
| HSG (1)                | 5%   | -5%  | PHTT |                                                                                                                                                                                    | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi |
| NKG                    | 102% | 480% | PHTT |                                                                                                                                                                                    | Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo                                 |
| PTB                    | 17%  | -19% | KQ   |                                                                                                                                                                                    | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo                                                                              |
| STK                    | N.M. | 231% | KQ   |                                                                                                                                                                                    | Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex                                                                          |
| Điện & Nước            |      |      |      |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                       |
| BWE (2)                | 8%   | -8%  | MUA  | Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác                                                                                      |                                                                                                                                                                       |
| GEX                    | -19% | 1%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 |                                                                                                                                                                       |
| HDG                    | -27% | 22%  | KQ   |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                       |

|         |      |      |      |                                                                                                                                              |
|---------|------|------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| NT2     | 61%  | -16% | MUA  | Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng                                            |
| PC1     | 72%  | N/A  | N/A  |                                                                                                                                              |
| POW     | 350% | 20%  | MUA  |                                                                                                                                              |
| PPC     |      | 99%  | KQ   |                                                                                                                                              |
| QTP     |      | -35% | MUA  |                                                                                                                                              |
| REE     | 9%   | 17%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino                                                                                    |
| TDM (2) | -47% | 0%   | KQ   |                                                                                                                                              |
| TV2     | 370% | 46%  | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.                                                                |
| DPG     | 12%  | -4%  | MUA  |                                                                                                                                              |
| VGC     | 3%   | 12%  | MUA  | LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo                    |
|         |      |      |      |                                                                                                                                              |
|         |      |      |      | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng                                                      |
|         |      |      |      |                                                                                                                                              |
|         |      |      |      | LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng |
|         |      |      |      |                                                                                                                                              |
|         |      |      |      |                                                                                                                                              |
| Dầu khí |      |      |      |                                                                                                                                              |
| BSR     |      | 215% | PHTT |                                                                                                                                              |
| DCM (2) | 55%  | 61%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026                                             |
| DPM     | 117% | 82%  | PHTT |                                                                                                                                              |
| GAS     | 17%  | 10%  | MUA  | LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm                                                         |
| OIL (2) |      | 39%  | KQ   |                                                                                                                                              |
| PLX (2) |      | 19%  | MUA  | LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi                                                            |
| PLC     |      | 834% | MUA  |                                                                                                                                              |
| PVD (2) |      | 55%  | MUA  |                                                                                                                                              |
| PVS (2) |      | 7%   | MUA  |                                                                                                                                              |
| PVT (2) |      | 49%  | MUA  |                                                                                                                                              |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm     | Δ     |
|---------|----------|-------|
| VNIndex | 1.777,23 | 14,39 |
| VN 30   | 1.927,35 | 9,66  |
| VN Mid  | 1.930,06 | 16,90 |
| VNSmall | 1.256,58 | 6,56  |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm     | Δ     |
|--------------|----------|-------|
| HNXINDEX     | 286,41   | 7,13  |
| HNX30        | 461,07   | 1,03  |
| VNX Allshare | 2.856,09 | 25,30 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm   | Δ    |
|-------|--------|------|
| UpCom | 127,20 | 0,53 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 4.131,9           | 22,7%           |
| Khối ngoại mua | 2.766,3           | 15,2%           |
| Khối ngoại bán | 1.875,0           | 10,3%           |
| Tổng giao dịch | 18.181,0          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 12,4              | 1,9%            |
| Khối ngoại mua | 17,6              | 2,7%            |
| Khối ngoại bán | 31,4              | 4,8%            |
| Tổng giao dịch | 651,8             |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 385,0             | 56,3%           |
| Khối ngoại mua | 13,7              | 2,0%            |
| Khối ngoại bán | 17,9              | 2,6%            |
| Tổng giao dịch | 684,0             |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| HII               | 530                 | 7,0%    |
| GIL               | 480                 | 7,0%    |
| PNJ               | 2.300               | 6,9%    |
| TAL               | 1.650               | 6,9%    |
| DPG               | 2.000               | 6,9%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| SHN               | 800                 | 9,9%    |
| DXP               | 1.000               | 7,3%    |
| PSD               | 700                 | 5,4%    |
| BVS               | 800                 | 3,0%    |
| LAS               | 300                 | 2,6%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| LLM               | 3.666               | 14,5%   |
| VLC               | 812                 | 6,7%    |
| PHP               | 1.994               | 5,2%    |
| MSR               | 1.554               | 4,2%    |
| AIG               | 1.483               | 3,2%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| HVH               | -400                | -3,5%   |
| DXS               | -150                | -2,5%   |
| VPI               | -1.500              | -2,3%   |
| BVH               | -1.300              | -2,0%   |
| BSR               | -500                | -2,0%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| KSV               | -3.000              | -2,6%   |
| C69               | -400                | -2,4%   |
| DP3               | -1.200              | -2,0%   |
| TIG               | -100                | -1,7%   |
| APS               | -100                | -1,6%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| CKD               | -3.115              | -14,5%  |
| DNA               | -2.900              | -14,2%  |
| SAS               | -970                | -2,8%   |
| HNG               | -183                | -2,7%   |
| SBS               | -92                 | -2,0%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| VHM           | 1.382,5 |
| VIC           | 1.132,5 |
| VIX           | 871,5   |
| HDB           | 814,8   |
| SHB           | 752,1   |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SHS           | 133,8   |
| MBS           | 99,8    |
| CEO           | 53,8    |
| PVS           | 49,1    |
| MST           | 36,9    |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| VEA           | 329,3   |
| MSR           | 96,6    |
| PHP           | 32,0    |
| VES           | 30,4    |
| ACV           | 23,8    |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| ANT                       | 432.373              | 50.573                           |
| TSC                       | 469.275              | 98.116                           |
| TTA                       | 1.033.755            | 220.067                          |
| DCL                       | 2.656.104            | 678.179                          |
| HID                       | 853.960              | 229.275                          |
| EVG                       | 1.671.177            | 537.804                          |
| TAL                       | 709.796              | 272.168                          |
| BAF                       | 4.764.893            | 1.852.348                        |
| DHC                       | 804.766              | 322.910                          |
| SIP                       | 200.688              | 83.564                           |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| DXP                       | 655.547              | 164.344                          |
| LIG                       | 402.861              | 116.202                          |
| CTP                       | 283.300              | 90.618                           |
| PSD                       | 119.794              | 58.772                           |
| MST                       | 3.657.337            | 2.669.026                        |
| API                       | 156.603              | 117.657                          |
| PCH                       | 121.500              | 92.118                           |
| PVC                       | 518.107              | 450.084                          |
| IDJ                       | 423.396              | 370.906                          |
| DST                       | 246.850              | 219.795                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| VLC                       | 838.732              | 69.578                           |
| PHP                       | 788.240              | 134.324                          |
| PAS                       | 234.100              | 67.546                           |
| SDA                       | 188.900              | 63.048                           |
| MSR                       | 2.497.941            | 948.661                          |
| SCL                       | 256.164              | 138.209                          |
| DHB                       | 181.132              | 114.038                          |
| TOS                       | 84.805               | 59.107                           |
| ACV                       | 602.592              | 473.842                          |
| F88                       | 157.461              | 124.273                          |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.533      |             | 12,2 | 1,8 | 15,4% |
| TCX        | 4.286      | 90,7%       | 18,2 | 2,5 | 13,7% |
| VCK        | 2.901      | 96,3%       | 16,4 | 2,5 | 17,2% |
| SSI        | 2.333      | 70,1%       | 11,5 | 1,5 | 13,4% |
| VPX        | 1.853      | 95,8%       | 9,0  | 1,4 | 16,2% |
| VIX        | 1.294      | 93,7%       | 6,0  | 1,0 | 16,5% |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 577        |             | 11,3 | 1,4 | 13,0% |
| BVH        | 1.777      | 21,6%       | 14,1 | 1,8 | 13,2% |
| PVI        | 657        | 43,1%       | 13,1 | 1,9 | 15,2% |
| BIC        | 164        | 7,6%        | 10,1 | 1,3 | 13,1% |
| VNR        | 153        | 22,8%       | 8,7  | 1,0 | 11,3% |
| MIG        | 135        | 82,9%       | 10,6 | 1,3 | 12,4% |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.512      |             | 13,5 | 3,2 | 25,6% |
| ACV        | 5.372      | 47,3%       | 12,7 | 1,9 | 15,8% |
| MVN        | 2.492      | 0,0%        | 23,8 | 4,2 | 19,0% |
| VEA        | 1.750      | 47,6%       | 6,0  | 1,9 | 28,0% |
| GEE        | 1.704      | 49,0%       | 12,6 | 5,6 | 45,6% |
| GMD        | 1.240      | 8,3%        | 12,6 | 2,4 | 19,4% |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.662      |             | 17,4 | 4,1 | 24,6% |
| MCH        | 6.856      | 84,4%       | 25,4 | 9,7 | 40,1% |
| VNM        | 4.726      | 50,5%       | 11,3 | 3,9 | 33,9% |
| MSN        | 3.796      | 75,8%       | 14,8 | 2,5 | 19,4% |
| SAB        | 2.198      | 41,3%       | 12,1 | 3,0 | 22,3% |
| SBT        | 734        | 80,4%       | 23,3 | 1,7 | 7,3%  |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 1.638      |             | 13,0 | 1,3 | 13,8% |
| BSR        | 4.757      | 47,9%       | 6,4  | 1,7 | 30,2% |
| PLX        | 1.615      | 5,9%        | 13,2 | 1,7 | 12,5% |
| PVS        | 670        | 33,3%       | 8,4  | 1,1 | 13,9% |
| PVD        | 638        | 41,6%       | 15,1 | 1,0 | 6,5%  |
| OIL        | 507        | 6,4%        | 22,0 | 1,2 | 5,7%  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.141      |             | 9,8  | 1,8 | 19,5% |
| GAS        | 6.409      | 47,0%       | 13,3 | 2,5 | 18,9% |
| POW        | 1.620      | 45,4%       | 6,6  | 1,0 | 16,5% |
| REE        | 1.144      | 0,0%        | 11,4 | 1,4 | 12,6% |
| PGV        | 984        | 50,0%       | 5,3  | 1,4 | 28,3% |
| DNH        | 544        | 0,0%        | 12,2 | 2,6 | 21,3% |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B  | ROE   |
|------------|------------|-------------|-------|------|-------|
| Trung bình | 19.063     |             | 92,3  | 5,6  | 28,6% |
| VIC        | 64.304     | 44,9%       | 74,7  | 10,0 | 14,8% |
| VHM        | 23.866     | 43,1%       | 7,9   | 2,4  | 32,7% |
| KSF        | 2.749      | 50,0%       | 4,7   | 3,4  | 77,4% |
| VRE        | 2.280      | 37,6%       | 8,3   | 1,2  | 15,0% |
| THD        | 2.117      | 48,9%       | 365,8 | 11,0 | 3,3%  |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 10.937     |             | 8,2  | 1,4 | 18,3% |
| VCB        | 19.052     | 9,9%        | 12,0 | 2,0 | 17,9% |
| BID        | 10.513     | 12,5%       | 8,4  | 1,4 | 18,2% |
| CTG        | 9.401      | 5,5%        | 6,2  | 1,2 | 21,9% |
| TCB        | 7.984      | 1,5%        | 7,7  | 1,2 | 15,7% |
| VPB        | 7.733      | 6,7%        | 6,8  | 1,1 | 17,7% |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.397      |             | 28,1 | 4,5 | 26,4% |
| VPL        | 5.534      | 42,7%       | 48,9 | 3,3 | 7,7%  |
| MWG        | 4.043      | 0,0%        | 10,8 | 3,0 | 29,2% |
| VJC        | 3.697      | 23,8%       | 44,7 | 3,7 | 8,6%  |
| HVN        | 2.808      | 21,5%       | 15,1 | 7,8 | 58,8% |
| FRT        | 904        | 16,7%       | 20,9 | 5,0 | 27,5% |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.990      |             | 11,5 | 2,5 | 27,0% |
| HPG        | 7.107      | 27,3%       | 8,1  | 1,3 | 17,4% |
| GVR        | 4.332      | 12,4%       | 16,0 | 1,9 | 12,2% |
| MSR        | 1.623      | 99,9%       | 17,5 | 3,0 | 19,0% |
| KSV        | 1.265      | 0,0%        | 9,5  | 5,0 | 62,9% |
| DCM        | 623        | 42,6%       | 6,3  | 1,4 | 23,7% |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|-------|-----|-------|
| Trung bình | 245        |             | 36,5  | 2,9 | 15,7% |
| DHG        | 465        | 46,0%       | 12,7  | 3,6 | 24,1% |
| IMP        | 211        | 5,3%        | 15,4  | 2,4 | 15,6% |
| DHT        | 201        | 9,3%        | 131,5 | 4,8 | 3,7%  |
| DBD        | 177        | 83,4%       | 16,0  | 2,7 | 16,6% |
| DVN        | 170        | -0,0%       | 6,7   | 1,2 | 18,4% |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 1.020      |             | 21,7 | 1,5 | 10,7% |
| FPT        | 4.658      | 21,4%       | 12,2 | 3,1 | 26,5% |
| CMG        | 225        | 13,6%       | 15,0 | 1,8 | 12,3% |
| SAM        | 89         | 48,5%       | 20,6 | 0,6 | 2,8%  |
| ELC        | 69         | 46,6%       | 13,6 | 1,3 | 10,5% |
| SGT        | 58         | -5,5%       | 47,2 | 0,7 | 1,5%  |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

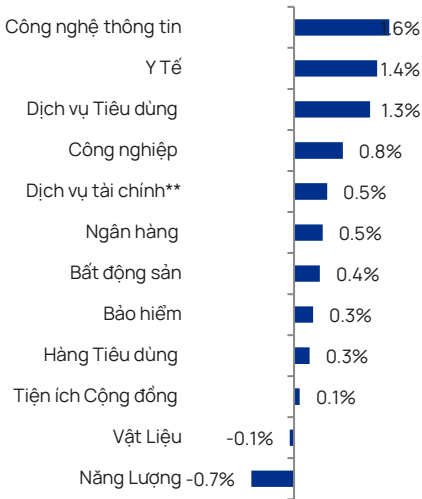
\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

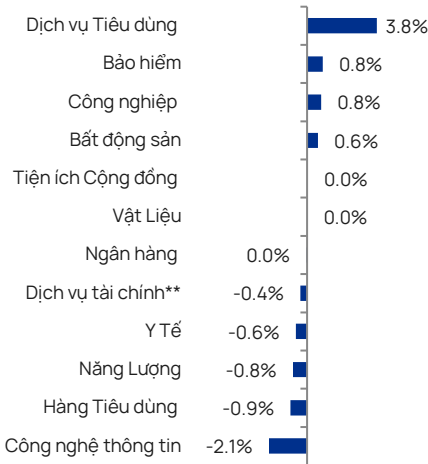
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

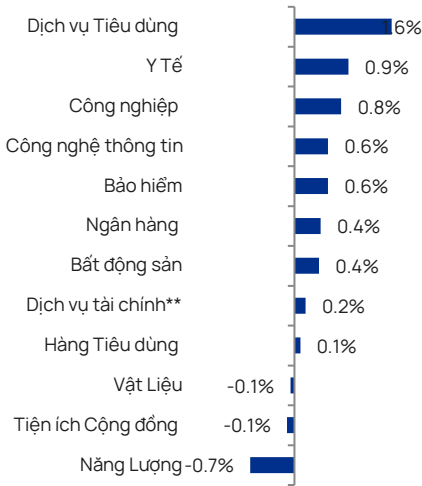


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

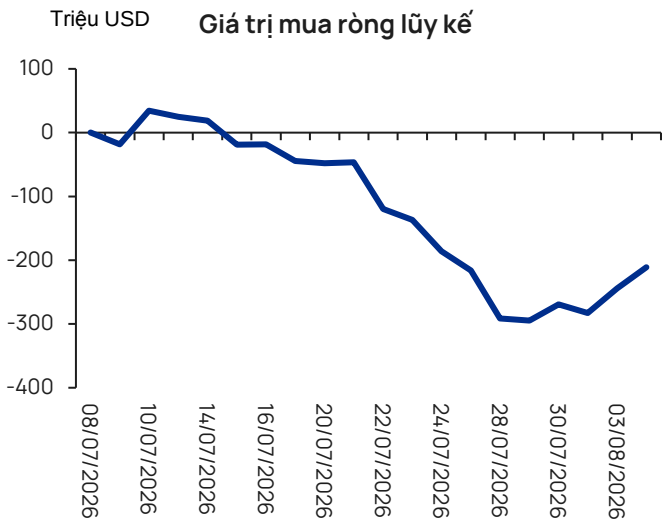


Sàn giao dịch chứng khoán

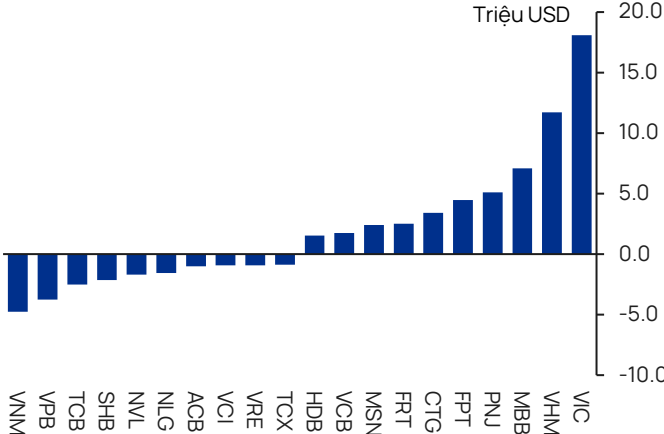
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày  
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất  
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

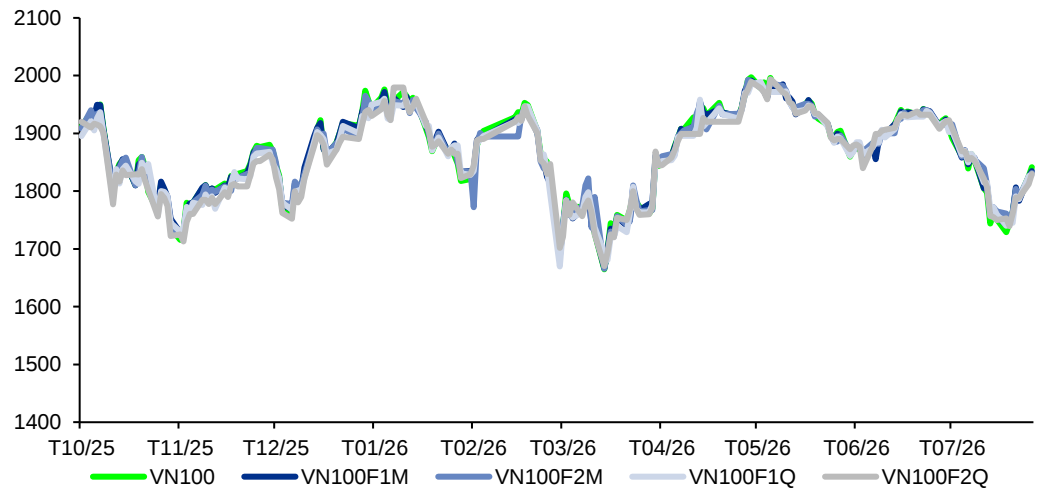
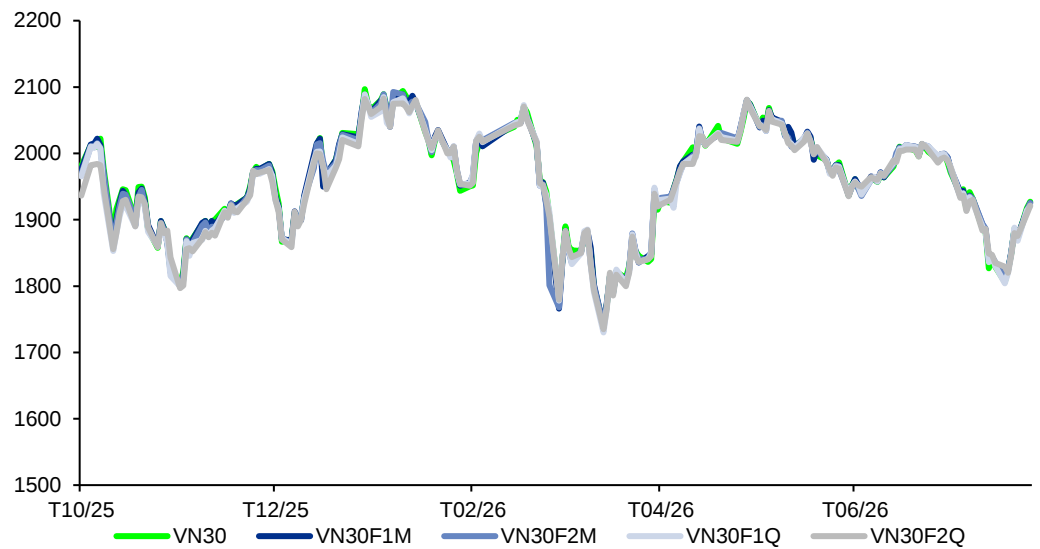


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro  
\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá     | Net Δ | % Δ  | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|------|------------|
| VN30F1M  | 1.925,0 | 11,0  | 0,6% | -2,4       |
| VN30F2M  | 1.925,0 | 11,0  | 0,6% | -2,4       |
| VN30F1Q  | 1.920,2 | 6,1   | 0,3% | -7,2       |
| VN30F2Q  | 1.921,5 | 12,5  | 0,7% | -5,9       |
| VN100F1M | 1.834,7 | 9,8   | 0,5% | -6,9       |
| VN100F2M | 1.831,7 | 7,7   | 0,4% | -9,9       |
| VN100F1Q | 1.828,6 | 2,6   | 0,1% | -13,0      |
| VN100F2Q | 1.830,0 | 18,0  | 1,0% | -11,6      |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ  | KL giao dịch | %Δ     |
|----------|------------|------|--------------|--------|
| VN30F1M  | 40.150     | 0,0% | 190,63       | -7,3%  |
| VN30F2M  | 1.856      | 0,0% | 0,22         | -61,6% |
| VN30F1Q  | 819        | 0,0% | 0,06         | -57,9% |
| VN30F2Q  | 117        | 0,0% | 0,10         | -17,8% |
| VN100F1M | 56         | 0,0% | 0,04         | 25,0%  |
| VN100F2M | 13         | 0,0% | 0,00         | -75,0% |
| VN100F1Q | 21         | 0,0% | 0,01         | 80,0%  |
| VN100F2Q | 9          | 0,0% | 0,00         | -70,0% |

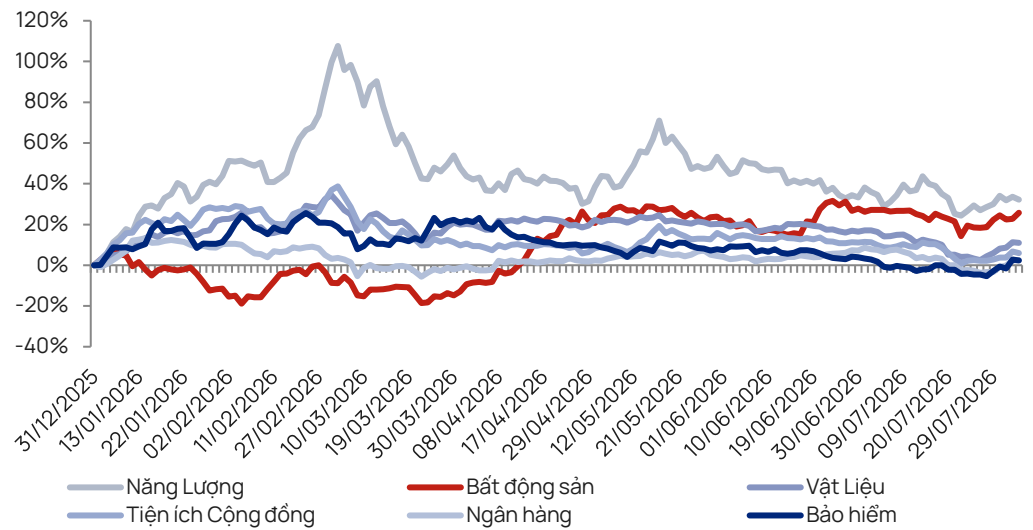


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

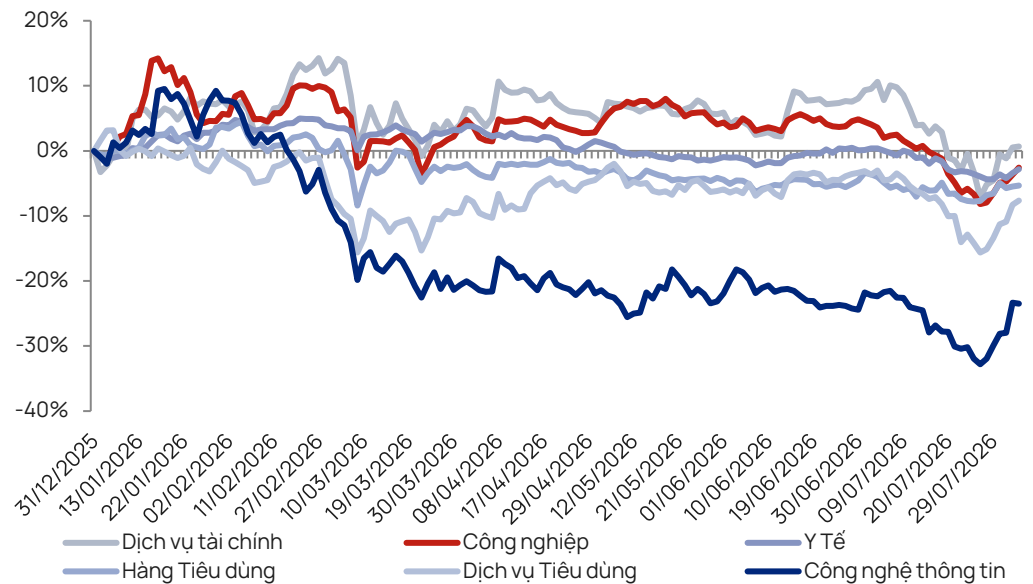
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



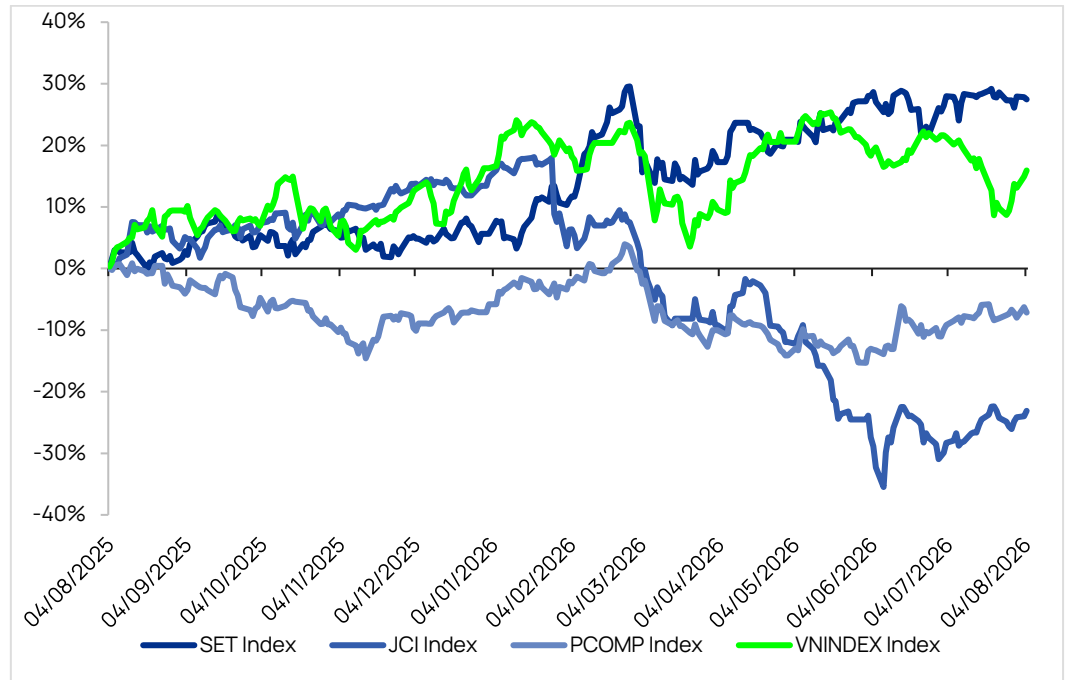
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



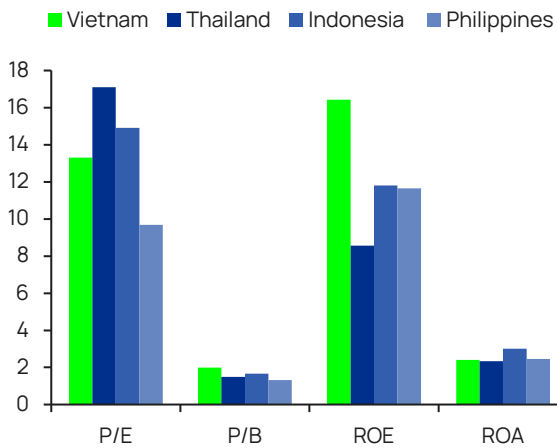
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

## Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 17,1      | 14,9      | 9,7         | 13,3      |
| P/B                                  | 1,5       | 1,7       | 1,3         | 2,0       |
| ROE (%)                              | 8,6       | 11,8      | 11,6        | 16,4      |
| ROA (%)                              | 2,3       | 3,0       | 2,5         | 2,4       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 611,3     | 596,8     | 145,0       | 311,9     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.632,0   | 1.164,5   | 82,0        | 946,3     |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | 2.291,6   | -4.199,0  | -173,0      | -3.343,1  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | 4,6       | 457,9     | 9,5         | 51,7      |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,58%     | 7,33%     | 7,08%       | 4,22%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam  
Giám đốc, ext 124  
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,  
Trưởng phòng, ext 138  
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô  
Hoàng Thúy Lương  
Trưởng phòng cao cấp, ext 368  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang  
Trưởng phòng cao cấp, ext 125  
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước  
Đinh Thị Thùy Dương  
Phó Giám đốc, ext 140  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng  
Trưởng phòng cao cấp, ext 120  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng  
Nguyễn Thảo Vy  
Trưởng phòng cao cấp, ext 147  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le  
Giám đốc  
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh  
Giám đốc điều hành  
Phòng Tư Vấn Đầu Tư  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.